TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 10 năm 2019
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thị An**

2. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Bích Phương**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 422/2019/TLST – HN&GĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 290/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 320/2019/QĐST-HPT ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng V**, sinh năm 1979; đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1969; đăng ký hộ khẩu: xã Đ, thị xã H, tỉnh H; nơi cư trú: Số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội.

(Chị V có mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai liên tiếp tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày như sau:

Chị V và anh T có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 3 năm 2001 tại UBND phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và

hòa giải nhưng không có kết quả. Anh T thường xuyên vắng nhà không chăm lo cho gia đình, tôi có trao đổi về việc đã làm đơn xin ly hôn, anh T nói để Tòa án giải quyết theo quy định và anh không đến Tòa làm việc. Nay chị V xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2001 và cháu Trần Đức D, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2010. Khi ly hôn chị V có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị V xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Chị V xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là anh Trần Văn T nhưng anh T vắng mặt tại các buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ CHển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tống đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung căn cứ vào nguyện vọng của các con chung; khả năng, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như quyền lợi của con chung thì giao con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị V không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là phù hợp với quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận không yêu cầu giải quyết. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho đương sự, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Trần Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả và hiện anh chị đã sống ly thân với nhau. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Bà **Nguyễn Thị B** – Tổ phó tổ dân phố số 22 phường phường K, quận B, thành phố Hà Nội cho biết: Chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Trần Văn T đăng ký kết hôn

vào ngày 06 tháng 3 năm 2001 tại UBND phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống, tổ dân phố không thấy có mâu thuẫn lớn xảy ra. Nay chị V xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2001 và cháu Trần Đức D, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2010. Hiện tại cả hai cháu đều đang ở với mẹ tại địa chỉ số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Về tài sản chung và nhà ở: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề tài sản chung của hai anh chị. Về khoản nợ: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề vay nợ chung của hai anh chị.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến gia đình của ông **Nguyễn Ngọc H**, sinh năm: 1952, địa chỉ: Số 1 ngõ K làng V, phường K – Bố đẻ của chị Nguyễn Thị Hồng V, là nguyên đơn trong vụ án tranh chấp ly hôn với anh Trần Văn T. Qua trao đổi ông Hồng cho biết: Cháu V và cháu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 3 năm 2001 tại UBND phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Số 1 ngõ K làng V, phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, gia đình có thấy hai cháu chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình chúng tôi có biết và hòa giải cho hai cháu nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân với nhau. Nay cháu V không tình cảm với cháu T, cháu T không chăm lo cho gia đình nên đề nghị tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng hai cháu V và cháu T có 02 con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2001 và cháu Trần Đức D, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2010. Khi ly hôn gia đình đề nghị để cháu V nuôi cả hai con chung. Gia đình chúng tôi sẽ hỗ trợ cháu V về các điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung được tốt nhất. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ cháu V và cháu T và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên không có kết quả vì anh T vắng mặt. Anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2017 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị V được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về con chung: Theo nguyện vọng của các con chung đều muốn được ở với mẹ, cũng như về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung của chị V đều đảm bảo; mặt khác anh T thường xuyên vắng nhà nên không thể chăm sóc các con chung. Vì vậy để chị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và cháu D là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật. Chị V không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

[7] Về tài sản chung: Chị V xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét;

Về khoản nợ chung: Chị V xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

[10] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; Khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng V;

Chị **Nguyễn Thị Hồng V** được ly hôn với anh **Trần Văn T**.

2. Về con chung: Giao cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2001 và cháu **Trần Đức D**, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2010; tạm hoãn nghĩa vụ thực hiện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T kể từ tháng 10 năm 2019 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Anh Trần Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Chị V xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

Về vay nợ chung: Chị V xác nhận hai bên không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng V phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **5688** ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận B;*
- *Chi Cục THA dân sự quận B;*
- *UBND phường K, quận B, thành phố Hà Nội;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*